

**PHỤ LỤC CÁC VỤ VIỆC TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ MIỄN TRỪ ÁP
DỤNG BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

*(Kèm theo Thông báo số 128/TB-PVTM ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Cục Phòng vệ
thương mại)*

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
AD03	Thép hình chữ H	7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD12			Ma-lai-xi-a
AD04	Thép phủ màu	7210.70.12, 7210.70.13, 7210.70.19, 7210.70.21, 7210.70.29, 7210.70.91, 7210.70.99, 7212.40.11, 7212.40.12, 7212.40.13, 7212.40.14, 7212.40.19, 7212.40.91, 7212.40.99, 7225.99.90, 7226.99.19, 7226.99.99.	Đại Hàn Dân quốc và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD05	Nhôm thanh định hình	7604.10.10, 7604.10.90, 7604.21.90, 7604.29.10, 7604.21.90.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD08	Thép cán ngुội (ép ngुội) dạng cuộn hoặc tấm	7209.16.10, 7209.16.90, 7209.17.10, 7209.17.90, 7209.18.91, 7209.18.99, 7209.26.10, 7209.26.90, 7209.27.10, 7209.27.90, 7209.28.10, 7209.28.90, 7209.90.90, 7211.23.20, 7211.23.30, 7211.23.90, 7211.29.20, 7211.29.30, 7211.29.90, 7225.50.90.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD09	Bột ngọt	2922.42.20.	Cộng hòa In-đô-nê- xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD10	Sợi dài làm từ polyester	5402.33.10, 5402.33.90, 5402.46.10, 5402.46.90, 5402.47.10, 5402.47.90.	Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê- xi-a, Ma-lai-xi-a và

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
			Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD13-AS01	Đường mía	1701.13.00; 1701.14.00; 1701.91.00; 1701.99.10; 1701.99.90; và 1702.90.91.	Vương quốc Thái Lan
AC02. AD13-AS01			Vương quốc Cam-pu-chia, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a và Cộng hòa liên bang Mi-an-ma
AD14	Sorbitol	2905.44.00, 3824.60.00.	Cộng hòa Ấn Độ, Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD15	Vật liệu hàn	7217.10.10, 7217.30.19, 7217.90.10, 7229.20.00, 7229.90.21, 7229.90.29, 7229.90.99, 8311.10.10, 8311.10.90, 8311.30.91, 8311.30.99, 8311.90.00.	Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD16	Bàn ghế	9401.31.00, 9401.39.00, 9401.41.00, 9401.49.00, 9401.61.00, 9401.69.90, 9401.71.00, 9401.79.90, 9401.80.00, 9403.30.00.	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD17	Cáp thép dự ứng lực	7312.10.91 và 7312.10.99	Ma-lai-xi-a, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
AD18	Tháp điện gió	7308.20.11 và 7308.20.19	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
	Một bộ phận của tổ máy phát điện chạy bằng sức gió	8502.31.10 và 8502.31.20	
AD19	Thép mạ	7210.41.11, 7210.41.12, 7210.41.19, 7210.49.11, 7210.49.14, 7210.49.15, 7210.49.16, 7210.49.17, 7210.49.18, 7210.49.19, 7210.50.00, 7210.61.11, 7210.61.12, 7210.61.19, 7210.69.11, 7210.69.19, 7210.90.10, 7210.90.90, 7212.30.11, 7212.30.12, 7212.30.13, 7212.30.14, 7212.30.19, 7212.50.14, 7212.50.19, 7212.50.23, 7212.50.24, 7212.50.29, 7212.50.93, 7212.50.94, 7212.50.99, 7212.60.11, 7212.60.12, 7212.60.19, 7225.92.20, 7225.92.90, 7226.99.11, 7226.88.19, 7226.99.91, 7226.99.99	Đại Hàn Dân quốc và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD20	Thép cán nóng	7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.19, 7208.27.99, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.20, 7208.39.40, 7208.39.90, 7208.51.00, 7208.52.00, 7208.53.00, 7208.54.90, 7208.90.90, 7211.14.15, 7211.14.16, 7211.14.19, 7211.19.13, 7211.19.19, 7211.90.12, 7211.90.19, 7225.30.90, 7225.40.90, 7225.99.90, 7226.91.10, 7226.91.90	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Mã vụ việc	Sản phẩm	Mã HS liên quan	Nước / Vùng lãnh thổ xuất xứ
AC03.AD20	Thép cán nóng	7208.25.00, 7208.26.00, 7208.27.19, 7208.27.99, 7208.36.00, 7208.37.00, 7208.38.00, 7208.39.20, 7208.39.40, 7208.39.90, 7208.52.00, 7208.53.00, 7208.54.90, 7208.90.90, 7211.14.15, 7211.14.16, 7211.14.19, 7211.19.13, 7211.19.19, 7211.90.12, 7211.90.19, 7225.30.90, 7225.40.90, 7225.99.90, 7226.91.10, 7226.91.90	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD21	Ván sợi gỗ	4411.12.00, 4411.13.00, 4411.14.00, 4411.92.00, 4411.93.00 và 4411.94.00	Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
AD22	Kính nổi	7005.29.20, 7005.29.90	Cộng hòa In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a
SG04	Thép dài nhập khẩu	7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.10; 7227.90.90; 7228.30.10; và 9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7227.90.10; 7227.90.90; 7228.30.10.	
AC01.SG04	Thép cuộn, thép dây nhập khẩu	7213.91.90; 7217.10.10; 7217.10.29; 7229.90.99; 9839.10.00.	